

Số: 116 /2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2008

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công
với thương nhân nước ngoài**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công với thương nhân nước ngoài như sau:

Mục I
QUI ĐỊNH CHUNG

I. Giải thích từ ngữ

1. "Nguyên liệu gia công" bao gồm nguyên liệu chính và phụ liệu để tạo nên sản phẩm gia công.
2. "Nguyên liệu chính" là nguyên liệu tạo nên thành phần chính của sản phẩm.

3. "Phụ liệu" là phần nguyên liệu tham gia tạo nên sản phẩm gia công nhưng không phải thành phần chính của sản phẩm.

4. "Vật tư gia công" là các loại sản phẩm, bán thành phẩm tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm gia công nhưng không trực tiếp cấu thành sản phẩm gia công. Vật tư gia công bao gồm cả bao bì hoặc vật liệu làm bao bì chứa sản phẩm gia công.

5. "Phế liệu gia công" là những chất thải loại hoặc những phần cắt bỏ của nguyên liệu trong quá trình gia công một nguyên liệu hay bán thành phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn phục vụ gia công bị hư hỏng được loại ra trong quá trình sản xuất, gia công.

6. "Phế phẩm gia công" là sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (qui cách, kích thước, phẩm chất, giá trị sử dụng...) theo thoả thuận của hợp đồng/ phụ lục hợp đồng gia công, bị loại ra trong quá trình gia công.

7. "Phế thải gia công" là nguyên liệu, phụ liệu bị loại ra trong quá trình gia công mà không còn giá trị sử dụng.

8. "Định mức sản xuất sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng" bao gồm:

8.1. "Định mức sử dụng nguyên liệu" là lượng nguyên liệu để cấu thành một đơn vị sản phẩm gia công.

8.2. "Định mức vật tư tiêu hao" là lượng vật tư tiêu hao cho sản xuất một đơn vị sản phẩm gia công.

8.3. "Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư" là lượng nguyên liệu, vật tư hao hụt (bao gồm cả hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm, phế thải gia công) tính theo tỷ lệ % so với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm (đối với tỷ lệ hao hụt nguyên liệu) hoặc so với lượng vật tư tiêu hao trong quá trình gia công (đối với tỷ lệ hao hụt vật tư).

9. "Máy móc, thiết bị, dụng cụ gia công" là những máy móc, thiết bị, dụng cụ nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm gia công. Do người thuê gia công cho người nhận gia công thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công.

II. Hợp đồng gia công

1. Hình thức hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp đồng gia công

Nội dung hợp đồng gia công phải thể hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

3. Phụ lục hợp đồng gia công

Phụ lục hợp đồng gia công là một bộ phận không tách rời của hợp đồng gia công.

3.1. Mọi sự thay đổi, bổ sung, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công đều phải thể hiện bằng phụ lục hợp đồng và đăng ký các phụ lục này với cơ quan hải quan trước hoặc cùng thời điểm doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng đầu tiên theo phụ lục hợp đồng đó. Riêng trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công thì chấp nhận trị giá ghi trên hoá đơn thương mại của hồ sơ nhập khẩu, không bắt buộc phải mở phụ lục điều chỉnh.

3.2. Nếu một hợp đồng gia công có thời hạn hiệu lực trên một năm thì có thể tách hợp đồng thành nhiều phụ lục để thực hiện. Thời gian thực hiện của mỗi phụ lục không quá một năm. Trường hợp đặc biệt thời gian gia công một sản phẩm vượt quá một năm thì hợp đồng gia công/phụ lục hợp đồng gia công thực hiện theo từng sản phẩm (như: gia công sửa chữa tàu biển).

III. Nơi làm thủ tục hải quan

1. Thủ tục hải quan đối với hợp đồng gia công được thực hiện tại một Chi cục Hải quan cửa khẩu/Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có cơ sở sản xuất của doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công (kể cả cơ sở gia công lại). Trường hợp có cơ sở sản xuất ở nhiều nơi thì doanh nghiệp được chọn một Chi cục Hải quan phù hợp để đăng ký làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tại nơi có cơ sở sản xuất không có tổ chức hải quan thì doanh nghiệp có thể chọn một Chi cục Hải quan thuận tiện để đăng ký làm thủ tục hải quan.

2. Trường hợp nguyên liệu nhập khẩu để gia công có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành phải kiểm tra thực tế hàng hoá tại cửa khẩu nhập nhưng đăng ký hợp đồng gia công và đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu thì Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập thực hiện việc kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu.

IV. Trách nhiệm doanh nghiệp, cơ quan Hải quan

1. Đối với doanh nghiệp:

1.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định đối với hợp đồng gia công. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực thì phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản với cơ quan Hải quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ.

1.2. Có sử dụng phần mềm quản lý loại hình gia công và kết nối được với cơ quan Hải quan.

1.3. Xuất trình chứng từ thanh toán tiền công của phía nước ngoài với cơ quan Hải quan để phục vụ công tác thanh khoản và kiểm tra sau thông quan khi có yêu cầu.

1.4. Khi xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn hướng dẫn tại điểm 6, khoản XII, Mục II, Thông tư này thì doanh nghiệp phải chủ động khai báo và làm thủ tục với cơ quan Hải quan theo quy định.

2. Đối với cơ quan Hải quan:

Áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro; bố trí cán bộ chuyên sâu theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng gia công của doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến công tác giám sát quản lý về hải quan để tạo thuận lợi và quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu nguyên vật liệu, xuất khẩu sản phẩm và thanh khoản các hợp đồng gia công.

Mục II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬN GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

I. Thủ tục đăng ký hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Chậm nhất 01 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp đăng ký hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Hợp đồng gia công và các phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính (01 bản Hải quan lưu và 01 bản trả lại cho doanh nghiệp sau khi đăng ký hợp đồng) và 01 bản dịch tiếng Việt (nếu bằng tiếng nước ngoài, trừ tiếng Anh).

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc mã số thuế (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao.

1.4. Giấy phép của Bộ Công Thương đối với hàng hoá gia công thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

1.5. Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (đối với trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu gia công) của Sở Tài nguyên và môi trường nơi đặt cơ sở sản xuất của doanh nghiệp cấp theo qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2007/TT-LT-BCT-BTNMT ngày 30/8/2007 của liên Bộ-Bộ Công Thương-Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.6. Văn bản giải trình, chứng minh cơ sở sản xuất đối với doanh nghiệp nhận gia công lần đầu: nêu rõ địa chỉ trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ cơ sở sản xuất, năng lực quản lý, năng lực sản xuất, mặt hàng sản xuất, dây chuyền trang thiết bị, công suất thiết kế...(kể cả đối với trường hợp thuê gia công lại); Số hiệu tài khoản và tên ngân hàng doanh nghiệp gửi tiền: nộp 01 bản chính.

Đối với văn bản giải trình chứng minh cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chỉ giải trình một lần và giải trình bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã giải trình.

Từ khi đăng ký hợp đồng gia công đến khi thanh khoản xong hợp đồng gia công, nếu có sự thay đổi về pháp nhân, địa chỉ trụ sở làm việc, địa chỉ cơ sở sản xuất, doanh nghiệp phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan đang quản lý hợp đồng gia công biết.

1.7. Hợp đồng thuê gia công lại (đối với trường hợp thuê gia công lại toàn bộ sản phẩm gia công): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

1.8. Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư cho hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công theo mẫu 01/ĐKNVL-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (chỉ áp dụng khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thanh khoản hợp đồng gia công): nộp 02 bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan:

2.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ.

2.2. Thực hiện đăng ký hợp đồng gia công.

2.3. Trả lại cho doanh nghiệp 01 bản chính hợp đồng gia công, các chứng từ bản chính đã xuất trình.

2.4. Kiểm tra cơ sở sản xuất:

a. Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất:

Khi doanh nghiệp đăng ký hợp đồng gia công hoặc trong quá trình sản xuất nếu cơ quan Hải quan có nghi vấn về địa chỉ, năng lực quản lý, năng lực sản xuất và các vấn đề liên quan đến việc đảm bảo thực hiện hợp đồng gia công thì tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp.

b. Thời điểm kiểm tra cơ sở sản xuất:

Cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra khi cần thiết vào các thời điểm sau:

b1- Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan; hoặc

b2- Trong quá trình doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đã đăng ký.

c. Thẩm quyền quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp là lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

d. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất đối với các trường hợp không đảm bảo điều kiện thực hiện hợp đồng gia công:

d1- Đối với trường hợp chưa đăng ký hợp đồng: Cơ quan Hải quan không thực hiện đăng ký hợp đồng gia công.

d2- Đối với trường hợp đã đăng ký hợp đồng gia công:

d2.1. Trường hợp có cơ sở sản xuất nhưng chưa đảm bảo các điều kiện sản xuất sản phẩm theo quy trình sản xuất sản phẩm thì yêu cầu doanh nghiệp có văn bản cam kết khác phục trong thời hạn nhất định, đồng thời cơ quan Hải

quan tạm dừng làm thủ tục nhập khẩu các lô nguyên liệu, vật tư tiếp theo của hợp đồng gia công đó cho đến khi doanh nghiệp khắc phục được cơ sở sản xuất.

d2.2. Trường hợp không có cơ sở sản xuất thì cơ quan Hải quan dừng làm thủ tục nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công đó. Yêu cầu doanh nghiệp giải trình, tùy theo tính chất mức độ vi phạm để chuyển hồ sơ cho đơn vị hải quan làm nhiệm vụ kiểm soát chống buôn lậu hoặc kiểm tra sau thông quan để xác minh, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

II. Thủ tục đăng ký, điều chỉnh và kiểm tra định mức:

1. Đăng ký định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư (sau đây gọi chung là định mức):

1.1. Trên cơ sở định mức do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ, doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Hải quan theo mẫu 03/ĐKĐM-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Định mức này phải phù hợp với định mức thực tế doanh nghiệp thực hiện. Nếu hợp đồng gia công không quy định tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư thì coi như tỷ lệ hao hụt bằng 0%.

1.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu do thay đổi tính chất nguyên liệu, điều kiện gia công, yêu cầu của từng đơn hàng xuất khẩu dẫn đến thay đổi định mức thực tế thì doanh nghiệp được phép điều chỉnh định mức mã hàng đã đăng ký với cơ quan Hải quan phù hợp với định mức thực tế mới, nhưng phải có văn bản giải trình lý do cụ thể cho từng trường hợp điều chỉnh. Định mức điều chỉnh không áp dụng cho những sản phẩm đã xuất khẩu.

Khi điều chỉnh định mức của mã hàng, doanh nghiệp không phải thay đổi mã hàng ghi trong hợp đồng gia công. Doanh nghiệp và đơn vị Hải quan làm thủ tục cho hợp đồng gia công thống nhất bổ sung thêm mã phụ cho mã hàng đó trên bảng điều chỉnh định mức và trên tờ khai xuất khẩu đối với mã hàng có định mức điều chỉnh.

1.3. Đơn vị tính trong bản đăng ký định mức tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải thống nhất với đơn vị tính trong hợp đồng gia công đã đăng ký.

2. Thời điểm đăng ký, điều chỉnh định mức của mã hàng:

2.1. Thời điểm đăng ký định mức:

Thời điểm đăng ký định mức được tiến hành cùng với việc đăng ký hợp đồng gia công hoặc tại thời điểm đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên của hợp đồng gia công.

2.2. Thời điểm điều chỉnh định mức: trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm mã hàng cần điều chỉnh định mức.

3. Định mức doanh nghiệp đã đăng ký, đã điều chỉnh với cơ quan Hải quan là định mức để thanh khoản hợp đồng gia công.

4. Kiểm tra định mức:

4.1. Các trường hợp phải kiểm tra định mức:

Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài mà cơ quan Hải quan có nghi ngờ định mức đã đăng ký hoặc trong quá trình thực hiện loại hình gia công đã bị xử lý vi phạm về gian lận định mức.

4.2. Phương pháp kiểm tra:

a) Kiểm tra tại cơ quan Hải quan.

b) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp.

c) Kiểm tra thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

4.3. Thời điểm kiểm tra định mức:

a) Sau khi doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký định mức với cơ quan Hải quan, hoặc

b) Trong quá trình doanh nghiệp sản xuất mã sản phẩm đã đăng ký; hoặc

c) Sau khi xuất khẩu lô sản phẩm đầu tiên của mã hàng đã đăng ký, hoặc

d) Khi thanh khoản hợp đồng gia công, hoặc

e) Khi kiểm tra sau thông quan (nếu còn cơ sở để kiểm tra).

4.4. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra định mức:

a) Giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở, phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã đăng ký với cơ quan Hải quan kèm mẫu sản phẩm, tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc).

b) Xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan Hải quan yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Hải quan đảm bảo việc kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác.

c) Thực hiện quyết định của cơ quan Hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

4.5. Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra đúng qui trình, nhanh, gọn, không gây phiền hà, cản trở việc sản xuất của doanh nghiệp.

b) Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra. Biên bản phải phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và đại diện doanh nghiệp được kiểm tra.

4.6. Thẩm quyền quyết định kiểm tra định mức: Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, Chi cục kiểm tra sau thông quan.

III. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài:

1.1. Thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại qui định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan) nhưng không thực hiện việc kiểm tra tính thuế.

1.2. Đối với nguyên liệu, vật tư do bên thuê gia công mua và chỉ định đối tác thứ ba gửi hàng cho doanh nghiệp nhận gia công thì trong hồ sơ hải quan nhập khẩu lô hàng phải có thêm văn bản của bên thuê gia công thông báo cho doanh nghiệp nhận gia công về việc nhận hàng từ đối tác thứ ba.

1.3. Đối với sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với nguyên liệu gia công, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a. Tên sản phẩm hoàn chỉnh và mục đích cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài phải được ghi rõ trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

b. Trong bảng định mức sử dụng nguyên liệu cho sản phẩm gia công có định mức của loại sản phẩm hoàn chỉnh này.

1.4. Lấy mẫu và lưu mẫu:

Việc lấy mẫu và lưu mẫu nguyên liệu, sản phẩm gia công thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan và hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và khoản VIII, mục II dưới đây.

IV. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

1.1. Phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số lượng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

1.2. Không phải làm thủ tục hải quan (trừ doanh nghiệp chế xuất).

1.3. Phải xin phép cơ quan có thẩm quyền trước khi ký hợp đồng gia công nếu nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu

phải có giấy phép; không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

1.4. Khai tên gọi, lượng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng đã đưa vào sản xuất trong sản phẩm xuất khẩu khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo mẫu 02/NVLCU-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công:

2.1. Phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số lượng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

2.2. Phải xin phép cơ quan có thẩm quyền trước khi ký hợp đồng gia công nếu nguyên liệu, vật tư cung ứng thuộc danh mục hàng hoá nhập khẩu phải có giấy phép; không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2.3. Thủ tục nhập khẩu, chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế nhập khẩu thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2.4. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp khai theo mẫu 02/NVLCU-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: tên gọi; lượng nguyên liệu sử dụng để sản xuất lô hàng gia công xuất khẩu; số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập khẩu nguyên liệu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu.

V. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

1. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

2. Việc nhập khẩu máy móc thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

3. Thủ tục hải quan:

3.1. Đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ gia công thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

3.2. Đối với máy móc, thiết bị bên thuê gia công cho thuê, mượn nhưng không trực tiếp phục vụ gia công thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

VI. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công (hàng mẫu không thanh toán).

1. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công thực hiện theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

2. Hàng mẫu để làm mẫu gia công phải đáp ứng các điều kiện:

2.1. Chỉ có thể sử dụng làm mẫu để gia công, không có giá trị thương mại (ví dụ: hàng bị đục lỗ hoặc đóng dấu "hàng mẫu", giày một chiếc, áo một tay);

2.2. Bộ chứng từ lô hàng thể hiện là hàng mẫu;

2.3. Mỗi mã hàng mẫu chỉ được xuất/nhập tối đa 05 đơn vị.

VII. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu thương mại qui định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan nhưng không thực hiện việc kiểm tra tính thuế. Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

1.1. Nếu sản phẩm gia công xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp khai theo hướng dẫn tại khoản IV.1.4 và 2.4, mục II trên; tính thuế xuất khẩu (nếu có) vào phụ lục tờ khai xuất khẩu đối với nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam để cung ứng cho hợp đồng gia công.

1.2. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu cho đối tác thứ ba nhưng trong hợp đồng gia công chưa thể hiện cụ thể tên, địa chỉ của đối tác này thì khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu, doanh nghiệp nộp cho cơ quan Hải quan bản sao văn bản của bên thuê gia công chỉ định giao hàng cho đối tác thứ ba và xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.3. Đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế, doanh nghiệp xuất trình mẫu lưu nguyên liệu (đối với trường hợp có lấy mẫu) và bảng định mức đã đăng ký khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

Trường hợp doanh nghiệp làm mất mẫu lưu hoặc nghi vấn sản phẩm xuất khẩu không sản xuất từ nguyên liệu gia công nhập khẩu thì công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá phải lấy mẫu sản phẩm xuất khẩu để trưng cầu giám định (trừ trường hợp sản phẩm đặc thù không thể lấy được mẫu thì có thể chụp ảnh để xem xét).

1.4. Ngay sau khi hợp đồng gia công hết hiệu lực nhưng còn sản phẩm gia công chưa xuất khẩu hết thì doanh nghiệp phải có cam kết với Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công về việc xuất khẩu số sản phẩm này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng gia công.

Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu cho những mã hàng doanh nghiệp đã đăng ký định mức.

2. Thủ tục hải quan đối với lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hoá chuyển cửa khẩu quy

định tại Điều 16, Điều 18 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

VIII. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công

Điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ theo qui định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ. Thủ tục hải quan cụ thể như sau:

1. Đối với sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất:

1.1. Thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

1.1.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu:

a) kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp xuất khẩu trên 04 tờ khai, ký tên, đóng dấu;

b) Giao 04 tờ khai hải quan, hàng hoá và hoá đơn giá trị gia tăng (liên giao khách hàng, trên hoá đơn ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập khẩu, địa điểm giao hàng tại Việt Nam) cho doanh nghiệp nhập khẩu.

1.1.2. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu:

a) Sau khi đã nhận đủ 04 tờ khai hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp nhập khẩu trên 04 tờ khai hải quan.

b) Nhận hàng và bảo quản hàng hoá do doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ giao cho đến khi Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ quyết định hình thức, mức độ kiểm tra.

Đối với trường hợp hàng hoá thuộc diện miễn kiểm tra thực tế thì được đưa ngay vào sản xuất; đối với trường hợp hàng hoá thuộc diện phải kiểm tra thực tế thì sau khi kiểm tra xong mới được đưa vào sản xuất.

c) Nộp hồ sơ hải quan và mẫu hàng hoá nhập khẩu tại chỗ (đối với hàng nhập khẩu tại chỗ làm nguyên liệu để gia công, sản xuất xuất khẩu) cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo quy định, phù hợp với từng loại hình nhập khẩu.

d) Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu tại chỗ, doanh nghiệp nhập khẩu lưu 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho doanh nghiệp xuất khẩu.

1.1.3. Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

a) Tiếp nhận, đăng ký tờ khai, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra theo quy định phù hợp với từng loại hình, kiểm tra tính thuế (đối với hàng có thuế) theo quy định hiện hành đối với hàng nhập khẩu. Niêm phong mẫu hàng (nếu có) giao doanh nghiệp tự bảo quản để xuất trình cho cơ quan Hải quan khi có yêu cầu.

b) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên và đóng dấu công chức vào 04 tờ khai;

d) Lưu 01 tờ khai và chứng từ doanh nghiệp phải nộp, trả lại cho doanh nghiệp nhập khẩu 03 tờ khai và các chứng từ doanh nghiệp xuất trình;

đ) Có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ biết để theo dõi hoặc thông báo gửi qua mạng máy tính nếu giữa Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu và Cơ quan thuế địa phương đã nối mạng.

1.2. Thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

1.2.1. Sau khi nhận được 02 tờ khai xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ đã có xác nhận của Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu nộp hồ sơ hải quan cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu để làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ.

1.2.2. Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan xuất khẩu tại chỗ.

b) Tiến hành các bước đăng ký tờ khai theo quy định, phù hợp từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra tính thuế (nếu có). Xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, ký, đóng dấu công chức vào tờ khai hải quan.

c) Lưu 01 tờ khai cùng các chứng từ doanh nghiệp nộp, trả doanh nghiệp 01 tờ khai và các chứng từ do doanh nghiệp xuất trình.

2. Đối với sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để kinh doanh nội địa:

2.1. Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công có sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, cụ thể:

a) Doanh nghiệp nhận gia công: làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ như đối với xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài.

b) Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công: làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ như đối với hàng hoá thương mại. Riêng hồ sơ không cần vận tải đơn. Chính sách thuế và chính sách nhập khẩu hàng hoá thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Chi cục Hải quan có trách nhiệm:

- Đăng ký làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ như đối với xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài (tờ khai này có giá trị để thanh khoản).

- Đăng ký làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ như đối với hàng hoá thương mại nhập khẩu từ nước ngoài.

- Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa thì chỉ kiểm tra 01 lần khi làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ.

2.2. Sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để kinh doanh nội địa phải thực hiện quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.

2.3. Trường hợp doanh nghiệp nhận gia công cho thương nhân nước ngoài đồng thời là doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thì doanh nghiệp này phải làm cả thủ tục xuất khẩu tại chỗ và thủ tục nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công.

3. Đối với sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền gia công:

Thủ tục hải quan thực hiện theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ. Hợp đồng mua bán thay bằng văn bản thoả thuận giữa bên thuê và bên nhận gia công về việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công.

Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá nhập khẩu, chính sách thuế như đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài và quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/08/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá. Sản phẩm gia công này được đưa vào để thanh khoản hợp đồng gia công.

4. Tờ khai xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ có giá trị để thanh khoản khi:

4.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 4 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

4.2. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

4.3. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này ký xác nhận cả phần Hải quan làm thủ tục xuất khẩu và Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

IX. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại:

Trường hợp bên nhận gia công tại Việt Nam ký kết hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê thương nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo qui định tại điểm b, khoản 2, Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ thì doanh nghiệp ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, thanh khoản hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Doanh nghiệp thuê thương nhân khác có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên thương nhân, địa chỉ trụ sở và địa chỉ cơ sở sản xuất của thương nhân nhận gia công lại để cơ quan Hải quan có thể kiểm tra khi cần thiết.

Hàng hóa giao nhận giữa các doanh nghiệp phía Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

X. Thủ tục giao nhận sản phẩm hoặc nguyên phụ liệu gia công chuyển tiếp:

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

1.1. Trên cơ sở văn bản chỉ định của các bên thuê gia công, doanh nghiệp giao sản phẩm gia công chuyên tiếp (Bên giao) và doanh nghiệp nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp (Bên nhận) tự tổ chức việc giao, nhận hàng theo quy định tại điểm 2 dưới đây.

1.2. Giám đốc Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao, nhận sản phẩm đúng khai báo trên tờ khai hàng gia công chuyên tiếp (dưới đây gọi tắt là tờ khai chuyên tiếp).

1.3. Giám đốc Bên giao chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyên tiếp được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu của hợp đồng gia công. Giám đốc Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng sản phẩm gia công chuyên tiếp đúng mục đích gia công.

1.4. Nếu hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyên tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyên tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một doanh nghiệp nhận gia công, thì doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

2. Trình tự tiến hành thủ tục hải quan:

2.1. Bên giao khai tờ khai hải quan và giao hàng cho Bên nhận:

a) Bên giao kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người giao hàng khai, ký tên, đóng dấu trên cả 4 tờ khai (mẫu HQ/2008-GCCT-Phụ lục I).

b) Giao sản phẩm kèm 04 tờ khai hải quan và bản chính hoá đơn GTGT (liên giao khách hàng); đối với doanh nghiệp chế xuất thì thay hoá đơn GTGT bằng phiếu xuất kho cho Bên nhận; việc giao, nhận được thực hiện tại cơ sở gia công hoặc kho hàng của Bên nhận.

2.2. Sau khi nhận đủ sản phẩm và 04 tờ khai hải quan đã kê khai, ký tên, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận phải tiến hành các công việc sau:

a) Khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người nhận hàng, ký tên, đóng dấu trên cả 04 tờ khai.

b) Đăng ký tờ khai hải quan với Hải quan bên nhận, hồ sơ đăng ký gồm:

- Tờ khai hải quan: nộp 04 bản chính;

- Văn bản chỉ định nhận hàng của bên thuê gia công: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính;

- Hoá đơn GTGT (hoặc Phiếu xuất kho của Bên giao nếu Bên giao là doanh nghiệp chế xuất, phiếu nhập kho của Bên nhận nếu Bên nhận là doanh nghiệp chế xuất): nộp 01 bản sao và xuất trình 01 bản chính;

- Mẫu hàng hóa gia công chuyên tiếp.

- Xuất trình hàng hoá hoặc sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng để cơ quan Hải quan kiểm tra khi có yêu cầu.

2.3. Nhiệm vụ của Hải quan bên nhận:

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan và mẫu hàng gia công chuyển tiếp.

b) Tiến hành đăng ký tờ khai; lập Phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu hàng theo qui định.

c) Kiểm tra thực tế hàng hoá: chỉ kiểm tra thực tế hàng hoá khi có nghi vấn doanh nghiệp giao nhận hàng không đúng như khai trên tờ khai gia công chuyển tiếp; trường hợp doanh nghiệp đã đưa hàng vào sản xuất thì kiểm tra sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng của doanh nghiệp.

d) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên đóng dấu lên cả 04 tờ khai.

đ) Lưu 01 tờ khai và bản sao các chứng từ; trả cho Bên nhận 03 tờ khai và bản chính các chứng từ; giao mẫu hàng đã niêm phong hải quan cho Bên nhận tự bảo quản để xuất trình cho Hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công hoặc các trường hợp khác khi Hải quan yêu cầu.

2.4. Sau khi nhận lại 03 tờ khai hải quan đã có xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan từ Hải quan bên nhận, Bên nhận lưu 01 tờ khai; chuyển ngay 02 tờ khai còn lại cho Bên giao.

2.5. Ngay sau khi nhận được 02 tờ khai hải quan (đã khai đầy đủ, có chữ ký, đóng dấu của Bên nhận và Hải quan bên nhận) do Bên nhận chuyển đến, Bên giao đăng ký tờ khai hải quan với Hải quan bên giao, hồ sơ đăng ký gồm:

a) Tờ khai hải quan nhận từ Bên nhận: nộp 02 bản chính;

b) Văn bản chỉ định giao hàng: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính;

c) Phiếu xuất kho: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính.

2.6. Nhiệm vụ của Hải quan bên giao:

a) Tiếp nhận hồ sơ hải quan;

b) Đăng ký tờ khai; xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu vào cả 02 tờ khai.

c) Trả cho Bên giao 01 tờ khai và bản chính các chứng từ; lưu 01 tờ khai và bản sao các chứng từ.

Nếu hợp đồng gia công giao và hợp đồng gia công nhận đều do một Chi cục Hải quan quản lý thì Chi cục Hải quan này thực hiện nhiệm vụ của cả Hải quan bên giao và Hải quan bên nhận.

Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp trên đây được áp dụng cho cả trường hợp khác đối tác thuê gia công.

3. Tờ khai chuyển tiếp được sử dụng làm chứng từ để thanh khoản hợp đồng gia công nếu đáp ứng được các yêu cầu:

3.1. Đối với hợp đồng gia công giao:

a) Các tiêu chí trên tờ khai phải được kê khai đầy đủ, không tẩy xoá; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của cả 4 bên: Bên giao; Bên nhận; Hải quan quản lý hợp đồng gia công giao (Hải quan bên giao); Hải quan quản lý hợp đồng gia công nhận (Hải quan bên nhận);

b) Thời điểm Bên giao đến Hải quan bên giao làm thủ tục hải quan phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công giao và không quá 15 ngày kể từ ngày Hải quan bên nhận ký xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan lên tờ khai. Quá thời hạn nêu trên, nếu tờ khai đó đã được Hải quan bên nhận xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan thì lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và làm tiếp thủ tục hải quan, không huỷ tờ khai.

3.2. Đối với hợp đồng gia công nhận:

a) Các tiêu chí trên tờ khai phải được kê khai đầy đủ, không tẩy xóa; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên (trừ Hải quan bên giao);

b) Thời điểm Bên nhận đến Hải quan bên nhận làm thủ tục hải quan phải trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công nhận và không quá 15 ngày kể từ ngày Bên giao ký xác nhận trên tờ khai chuyển tiếp.

XI. Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công

1. Hồ sơ hải quan:

1.1. Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;

1.2. Văn bản giải trình của doanh nghiệp (nêu rõ lý do tái xuất; số, ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu và của hợp đồng gia công có hàng trả lại): nộp 01 bản chính kèm bản sao tờ khai nhập khẩu tương ứng;

1.3. Văn bản đề nghị trả lại hàng của bên thuê gia công: nộp 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan: thực hiện như thủ tục hải quan xuất trả ra nước ngoài nguyên liệu gia công dư thừa hướng dẫn tại khoản XII.6.2.2, mục II dưới đây.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng gia công đã xuất khẩu bị trả lại để sửa chữa, tái chế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

XII. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

1. Hồ sơ thanh khoản:

1.1. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo Mẫu 01/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.2. Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu theo mẫu 02/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.3. Tờ khai xuất khẩu sản phẩm (bao gồm cả tờ khai xuất khẩu tại chỗ; tờ khai giao sản phẩm gia công chuyển tiếp) đảm bảo các quy định hàng hoá đã thực xuất khẩu theo quy định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan: xuất trình bản chính (bản chủ hàng lưu).

Chứng từ thanh toán tiền công của bên thuê gia công (trừ trường hợp bên thuê gia công thanh toán tiền công bằng sản phẩm gia công): xuất trình bản chính, nộp bản sao. Trường hợp trong hợp đồng gia công có thoả thuận thời hạn thanh toán kéo dài quá 45 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công hết hiệu lực thực hiện thì vẫn thực hiện thanh toán và lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, giải quyết cho gia hạn thời gian nộp chứng từ thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng gia công nhưng không quá 30 ngày.

Nếu một chứng từ thanh toán tiền công được thanh toán cho nhiều hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công thì doanh nghiệp phải có văn bản giải trình cụ thể số tiền thanh toán cho từng hợp đồng/phụ lục hợp đồng kèm bản sao chứng từ thanh toán đó.

1.4. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác trong khi đang thực hiện hợp đồng gia công theo mẫu 03/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.5. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công cung ứng (nếu có) theo mẫu 04/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.6. Bảng khai nguyên liệu tự cung ứng (khai khi xuất khẩu sản phẩm, mẫu 02/NVLCU-GC-Phụ lục I): xuất trình bản chính. Trường hợp cơ quan Hải quan có nghi vấn việc kê khai nguồn nguyên liệu mua trong nước để cung ứng thì yêu cầu doanh nghiệp xuất trình thêm hoá đơn mua hàng, chứng từ thanh toán nguyên liệu cung ứng của bên thuê gia công.

1.7. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu theo mẫu 05/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.8. Bảng thanh khoản hợp đồng gia công theo mẫu 06/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 02 bản chính (trả doanh nghiệp 01 bản sau khi thanh khoản).

1.9. Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất theo mẫu 07/HSTK-GC-Phụ lục II: nộp 01 bản chính.

1.10. Tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị thuê, mượn; tờ khai nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác (nếu có); tờ khai tái xuất máy móc, thiết bị: xuất trình bản chính (bản chủ hàng lưu).

Giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu (nếu là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên; số chứng minh thư nhân dân, nơi cấp) vào các bảng biểu nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu thanh khoản.

2. Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

Chậm nhất 45 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng gia công (hoặc phụ lục hợp đồng gia công) kết thúc hoặc hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp đủ hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công (bao gồm cả phương án giải quyết nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị tạm nhập, phế liệu, phế phẩm, phế thải) cho Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

Đối với những hợp đồng gia công tách ra thành nhiều phụ lục để thực hiện thì thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản đối với từng phụ lục hợp đồng gia công thực hiện như thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công.

3. Thời hạn tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản của cơ quan Hải quan:

3.1. Đối với doanh nghiệp trong hệ thống quản lý rủi ro của Hải quan đang được xác định chấp hành tốt pháp luật hải quan: trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ, phù hợp của bộ hồ sơ thanh khoản và xác nhận thanh khoản cho doanh nghiệp.

3.2. Đối với các doanh nghiệp không thuộc điểm 3.1 nêu trên: trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ thanh khoản rồi mới xác nhận thanh khoản cho doanh nghiệp.

3.3. Việc kiểm tra hồ sơ thanh khoản do doanh nghiệp nộp, xuất trình nêu tại các điểm 3.1, 3.2 trên được thực hiện tại cơ quan Hải quan. Trường hợp hợp lượng hồ sơ thanh khoản nhiều và doanh nghiệp có văn bản đề nghị được thực hiện việc kiểm tra hồ sơ thanh khoản tại trụ sở doanh nghiệp thì Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, quyết định cụ thể.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải:

Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan Hải quan hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản, doanh nghiệp phải làm thủ tục hải quan để giải quyết số nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có).

5. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản và quá thời hạn làm thủ tục nguyên phụ liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị tạm nhập:

5.1. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản, cơ quan Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công:

a1. Có văn bản chuyển trực tiếp mời giám đốc doanh nghiệp đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định; chỉ mời 01 lần, nếu doanh nghiệp không đến thì lập biên bản đơn phương và lưu vào hồ sơ để xử lý.

a2. Tính thuế và ấn định số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp đối với số nguyên liệu, vật tư, máy móc...thuộc hợp đồng gia công chưa thanh khoản, tính từ ngày đăng ký tờ khai nhập nguyên liệu như đối với hàng nhập kinh doanh.

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế cho hàng hoá nhập khâu chưa thanh khoản của hợp đồng đó vào tài khoản tạm thu theo ấn định thuế của cơ quan Hải quan và thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày quá thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản mà doanh nghiệp không nộp hồ sơ thanh khoản và/hoặc không nộp thuế theo ấn định thuế của cơ quan Hải quan thì không được miễn thuế cho các hợp đồng gia công tiếp theo và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.

d) Trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ và hoàn thành việc thanh khoản sau khi đã nộp thuế, phạt chậm nộp thì được làm thủ tục hoàn trả tiền thuế, tiền phạt chậm nộp theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

5.2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục đối với nguyên phụ liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị tạm nhập:

a) Cơ quan Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công:

a1. Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a2. Tính thuế và ấn định số tiền thuế đối với số nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị tạm nhập...thuộc hợp đồng gia công chưa thanh khoản tính từ ngày cơ quan Hải quan hoàn thành thủ tục đối chiếu thanh khoản.

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp thuế vào tài khoản tạm thu theo ấn định của cơ quan Hải quan và thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Quá thời hạn nộp thuế, nếu doanh nghiệp không nộp thuế thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.

5.3. Gia hạn thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản và thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm:

Các trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

- Doanh nghiệp đồng thời thực hiện nhiều hợp đồng gia công và các hợp đồng này đều hết hiệu lực thực hiện tại một thời điểm nên doanh nghiệp không kịp chuẩn bị hồ sơ;

- Đang có tranh chấp giữa bên thuê gia công và bên nhận gia công liên quan đến hợp đồng gia công;

- Các trường hợp vì lý do bất khả kháng khác nên doanh nghiệp không thực hiện đúng thời hạn thanh khoản.

Căn cứ văn bản giải trình của doanh nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, gia hạn thời hạn quy định tại điểm 2 mục này về thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản. Thời hạn gia hạn chỉ được 01 lần và không quá 30 ngày.

6. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn

6.1. Các hình thức xử lý:

Tùy theo sự thoả thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

- a) Bán tại thị trường Việt Nam (thực hiện theo phương thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ);
- b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- d) Biếu, tặng tại Việt Nam;
- đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

6.2. Thủ tục hải quan:

6.2.1. Thủ tục hải quan bán nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam thực hiện theo hình thức xuất, nhập khẩu tại chỗ theo hướng dẫn tại khoản VIII, mục II Thông tư này.

6.2.2. Thủ tục hải quan xuất khẩu trả ra nước ngoài theo chỉ định của bên thuê gia công thực hiện như đối với lô hàng xuất khẩu thương mại. Khi làm thủ tục hải quan, công chức Hải quan kiểm tra thực tế lô hàng, đối chiếu nguyên liệu xuất trả nước ngoài với mẫu lưu nguyên liệu được lấy khi nhập khẩu (trường hợp có lấy mẫu); đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm nhập với máy móc, thiết bị xuất trả.

6.2.3. Thủ tục hải quan chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của bên thuê gia công thực hiện như thủ tục hải quan giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp hướng dẫn tại khoản X, mục II Thông tư này; ngoài ra phải thực hiện thêm các công việc sau:

a) Việc làm thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác được thực hiện sau khi Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xác nhận vào văn bản đề nghị của doanh nghiệp khi thanh khoản hợp đồng gia công.

b) Trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công do doanh nghiệp khác thực hiện:

b1. Bên nhận: xuất trình nguyên liệu nhận từ hợp đồng khác sang và mẫu lưu lấy khi nhập khẩu để Hải quan bên nhận đối chiếu.

b2. Hải quan bên nhận: đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu với nguyên liệu chuyển giao, nếu phù hợp thì tiến hành lấy mẫu mới cho hợp đồng nhận nguyên liệu (việc đối chiếu mẫu và lấy mẫu mới thực hiện tại doanh nghiệp). Trong quá trình đối chiếu mẫu, nếu phát hiện có dấu hiệu giao nhận không hoặc giao thiếu hàng hoá so với khai trên tờ khai chuyển tiếp thì kiểm tra toàn bộ lô hàng và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b3. Đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn hoặc nguyên liệu không lấy được mẫu lưu, Hải quan bên nhận thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá khi có dấu hiệu doanh nghiệp giao nhận không, giao nhận thiếu hàng hoá so với khai trên tờ khai chuyển tiếp. Lãnh đạo Chi cục Hải quan bên nhận quyết định trường hợp phải kiểm tra.

c) Trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác do cùng một doanh nghiệp thực hiện:

c1. Khi làm thủ tục hải quan chuyển nguyên liệu dư thừa từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác, doanh nghiệp xuất trình mẫu lưu nguyên liệu của hợp đồng gia công giao;

c2. Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công chuyển mẫu nguyên liệu này sang làm mẫu cho hợp đồng gia công mới bằng cách: lập phiếu lấy mẫu mới, chuyển mẫu nguyên liệu sang và niêm phong cùng phiếu lấy mẫu này.

c3. Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công kiểm tra tại doanh nghiệp khi có dấu hiệu chuyển hàng hoá khai trên tờ khai hải quan là không trung thực.

d) Không được chuyển nguyên liệu, vật tư sang hợp đồng gia công khác trong các trường hợp sau:

d1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư nhưng không thực hiện hợp đồng gia công mà đề nghị chuyển toàn bộ nguyên liệu, vật tư này cho doanh nghiệp khác;

d2. Doanh nghiệp nhận nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công trước nhưng không đưa vào gia công mà tiếp tục đề nghị chuyển sang hợp đồng gia công khác.

6.2.4. Thủ tục hải quan biểu, tặng máy móc, thiết bị thuê, mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm:

Hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan (sử dụng tờ khai hàng hoá phi mậu dịch): trên tờ khai phải ghi rõ "hàng thuộc hợp đồng gia công số ...ngày....tháng....năm... Doanh nghiệp nhận gia công...": nộp 02 bản chính.

b) Văn bản biểu, tặng của bên đặt gia công: nộp 01 bản chính;

c) Văn bản chấp thuận của Bộ Công thương nếu hàng biểu, tặng thuộc Danh mục hàng hoá nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Công thương hoặc văn bản cho phép của cơ quan chuyên ngành nếu hàng nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: nộp 01 bản chính.

Thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo quy định đối với hàng biểu, tặng. Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, cơ quan hải quan sao 02 bản tờ khai, 01 bản lưu cùng hợp đồng gia công, 01 bản giao cho doanh

nghiệp nhận gia công (nếu người được biểu tặng không phải là người nhận gia công).

6.2.5. Thủ tục hải quan giám sát việc tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

a) Việc tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm được tiến hành trong quá trình thực hiện hoặc sau khi kết thúc hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công và áp dụng cho cả sản phẩm gia công khi bên thuê gia công đề nghị được tiêu huỷ tại Việt Nam.

b) Thủ tục hải quan giám sát việc tiêu huỷ:

b1. Doanh nghiệp có văn bản gửi Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thông báo thời gian, địa điểm tiêu huỷ kèm theo văn bản thoả thuận của bên thuê gia công và văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường nêu doanh nghiệp trực tiếp tiêu huỷ.

Trường hợp doanh nghiệp thuê thương nhân khác có chức năng xử lý phế liệu, phế thải thì phải có hợp đồng tiêu huỷ (1 bản chính) và văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đối với thương nhân này (1 bản sao).

b2. Doanh nghiệp chủ động tổ chức việc tiêu huỷ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tác động của toàn bộ quá trình tiêu huỷ đối với môi trường.

b3. Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công cử 02 công chức Hải quan giám sát quá trình tiêu huỷ.

b4. Khi kết thúc tiêu huỷ, các bên phải tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu huỷ theo đúng quy định. Biên bản này phải có chữ ký của Giám đốc doanh nghiệp, dấu của doanh nghiệp có hàng tiêu huỷ, họ tên, chữ ký của công chức Hải quan giám sát việc tiêu huỷ, những người được Giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện tiêu huỷ.

7. Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên thuê gia công từ bỏ

Doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa theo qui định hoặc làm thủ tục tiêu huỷ theo hướng dẫn tại điểm 6.2.5, khoản XII mục này.

Mục III **THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ** **ĐẶT GIA CÔNG Ở NƯỚC NGOÀI**

I. Thủ tục đăng ký hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp phải đăng ký hợp đồng. Hồ sơ gồm:

1.1. Hợp đồng gia công và phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính;

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: nộp 01 bản sao;

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc mã số thuế: nộp 01 bản sao;

1.4. Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nếu hàng hoá xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công và sản phẩm gia công nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan: thực hiện theo điểm 2, khoản IV, mục I Thông tư này.

II. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu

1. Hồ sơ hải quan như hồ sơ lô hàng xuất khẩu sản phẩm gia công; ngoài ra, nếu nguyên liệu xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan Hải quan trừ lùi.

2. Thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu thương mại hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

III. Thủ tục đăng ký, điều chỉnh, kiểm tra định mức

1. Định mức sử dụng, định mức vật tư tiêu hao, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư gia công phải được thể hiện trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng gia công.

2. Thời điểm đăng ký, điều chỉnh định mức:

2.1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu sản phẩm, nếu sản phẩm gia công nhập khẩu trở lại Việt Nam.

2.2. Trước khi làm thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công, nếu sản phẩm gia công được bán tại nước ngoài.

3. Thủ tục đăng ký, điều chỉnh, kiểm tra định mức thực hiện như đối với trường hợp nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

IV. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Hồ sơ hải quan như loại hình nhập khẩu thương mại; tờ khai hải quan đăng ký theo loại hình nhập gia công.

2. Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại.

Khi kiểm tra thực tế hàng hoá phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi xuất khẩu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm.

V. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

1. Hồ sơ thanh khoản, gồm:

1.1. Bảng tổng hợp nguyên liệu xuất khẩu: nộp 01 bản chính; xuất trình tờ khai xuất khẩu;

1.2. Bảng tổng hợp sản phẩm gia công nhập khẩu: nộp 01 bản chính; xuất trình tờ khai nhập khẩu;

1.3. Bảng tổng hợp sản phẩm gia công bán tại nước ngoài: nộp 01 bản chính;

1.4. Bảng tổng hợp nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

1.5. Bảng tổng hợp nguyên liệu mua ở nước ngoài (nếu có) để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

1.6. Bảng thanh khoản hợp đồng gia công: nộp 02 bản chính.

Nội dung các bảng biểu kể trên tương tự như bảng biểu tương ứng của hồ sơ thanh khoản hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài hướng dẫn tại khoản XII, mục II Thông tư này.

2. Thủ tục thanh khoản:

Thời hạn doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản; xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công; thời hạn cơ quan Hải quan kiểm tra, xác nhận hồ sơ thanh khoản thực hiện như đối với hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

Mục IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan hướng dẫn các đơn vị Hải quan thực hiện thống nhất bảo đảm vừa tạo thuận lợi vừa quản lý về hải quan chặt chẽ hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu đúng qui định của pháp luật.


2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo, thay thế Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ngày 24/8/2004 của Bộ Tài chính và các văn bản khác trái với Thông tư này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- VP TƯ Đảng, VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước; Website Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Lưu VT; TCHQ (200)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH



Phụ lục I

**CÁC BIỂU MẪU KHI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN BAN HÀNH KÈM THEO
THÔNG TƯ SỐ: 116 /2008/TT/BTC NGÀY 04/12/2008 HƯỚNG DẪN THỦ TỤC
HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI**

1. Tờ khai hàng gia công chuyển tiếp, ký hiệu HQ/2008-GCCT.
2. Mẫu 01/ĐKNVL-GC: Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư cho hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.
3. Mẫu 02/NVLCU-GC: Bảng khai nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng.
4. Mẫu 03/ĐKĐM-GC: Bảng đăng ký định mức từng mã hàng.

BỘ TÀI CHÍNH



**BAN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MẪU TỜ KHAI
HÀNG GIA CÔNG CHUYÊN TIẾP**

*Ban hành kèm theo Thông tư số: 116/2008/TT-BTC
ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

A. Qui định chung:

1. Văn bản này chỉ hướng dẫn sử dụng một số ô, cột có đặc thù riêng của tờ khai hàng gia công chuyên tiếp. Các ô, cột khác đã thể hiện cụ thể trên tờ khai nên không hướng dẫn thêm.
2. Người khai chỉ được sử dụng một loại mực (không dùng mực đỏ) để khai, không được tẩy xóa, sửa chữa.
3. Tờ khai hải quan này do Tổng cục Hải quan thống nhất phát hành và quản lý trong toàn quốc.

B. Hướng dẫn sử dụng cụ thể:

1. Người giao hàng khai các ô, cột sau: số 1, số 3, số 5, số 6, số 7, số 11, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 21.
2. Người nhận hàng khai các ô, mục còn lại của phần A.
3. Ô số 3, số 4: ghi khách hàng nước ngoài ký hợp đồng gia công với doanh nghiệp Việt Nam.
4. Ô số 5:
 - Ký hiệu "Giao SPGCCT" là giao sản phẩm gia công chuyên tiếp cho hợp đồng gia công khác.
 - Ký hiệu "Giao NLD" là giao nguyên liệu dư cho hợp đồng gia công khác.
 - Ký hiệu "giao MM, TB" là giao máy móc, thiết bị cho hợp đồng gia công khác.Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình giao. Ví dụ: giao sản phẩm gia công chuyên tiếp thì đánh dấu vào ô "Giao SPGCCT".
5. Ô số 8:
 - Ký hiệu "Nhận SPGCCT" là nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.
 - Ký hiệu "Nhận NLD" là nhận nguyên liệu dư từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.
 - Ký hiệu: "Nhận MM, TB" là nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình nhận. Ví dụ: nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp thì đánh dấu vào ô "Nhận SPGCCT".
6. Các ô số 6,7,9,10:

- Ô số 6 “HĐGC giao”: ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 7 “PKHĐGC giao”: ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện;

- Ô số 9 “HĐGC nhận”: ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 10 “PKHĐGC nhận”: ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện.

7. Ô số 11: Ghi nơi giao nhận hàng giữa 2 doanh nghiệp nhận gia công.

8. Ô 12 chỉ ghi khi có đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Ô số 17: Đối với nguyên liệu dư chuyển sang hợp đồng gia công khác thì ghi đơn giá theo giá trên Invoice khi nhập khẩu nguyên liệu; Đối với sản phẩm gia công chuyển tiếp thì ghi đơn giá như đối với trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài; Đối với trường hợp chuyển máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác thì cột này không phải ghi.

10. Cách ghi số đăng ký tờ khai của Hải quan làm thủ tục giao hàng (tại phần B của tờ khai) như sau:

Số tờ khai/G/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

Ví dụ: Số tờ khai theo số thứ tự trên sổ hoặc trên máy là 29, loại hình là giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, đơn vị Hải quan làm thủ tục là Hải quan Sóng Thần được ghi như sau:

29/G/SPGCCT/ST

11. Cách ghi số tờ khai của Hải quan làm thủ tục nhận hàng (tại phần C của tờ khai) như sau:

Số tờ khai/N/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

A- PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI GIAO HÀNG, NGƯỜI NHẬN HÀNG

1. Người giao hàng: <input style="width:100%; height: 20px;" type="text"/>	5. Loại hình: <input type="checkbox"/> Giao SPGCCT <input type="checkbox"/> Giao NLD <input type="checkbox"/> Giao MM, TB	6. HDGC giao: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	7. PKHDGC giao: Số: Ngày: Ngày hết hạn:
2. Người nhận hàng: <input style="width:100%; height: 20px;" type="text"/>	8. Loại hình: <input type="checkbox"/> Nhận SPGCCT <input type="checkbox"/> Nhận NLD <input type="checkbox"/> Nhận MM, TB	9. HDGC nhận: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	10. PKHDGC nhận: Số: Ngày: Ngày hết hạn:
3. Người chỉ định giao hàng:	11. Địa điểm giao hàng:		
4. Người chỉ định nhận hàng:	12. Đại lý làm thủ tục hải quan: <input style="width:100%; height: 20px;" type="text"/>		

STT	13. TÊN HÀNG QUI CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HOÁ	15. ĐƠN VỊ TÍNH	16. LƯỢNG	17. ĐƠN GIÁ	18. TRỊ GIÁ
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						

19. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chỉ định giao hàng: 	20. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chỉ định nhận hàng:
21. Người giao hàng: Cam kết đã giao đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày..... tháng..... năm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	22. Người nhận hàng: Cam kết đã nhận đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày..... tháng..... năm..... (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC GIAO HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../G/...../..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
23. Lệ phí hải quan:..... bằng chữ:		
Biên lai thu lệ phí số:..... ngày:.....		
24. Ghi chép khác của Hải quan:	25. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)	

C-PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬN HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../N/...../..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)
26. Lệ phí hải quan:..... bằng chữ:		
Biên lai thu lệ phí số:..... ngày:.....		
27. Ghi chép khác của Hải quan:	28. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)	

BẢNG ĐĂNG KÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ CHO HỢP ĐỒNG/PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Phụ lục hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:.....Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:.....Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Loại nguyên liệu, vật tư	Hình thức cung cấp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mã nguyên liệu, vật tư tại cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan thanh khoản bằng máy vi tính, doanh nghiệp tự xác định theo hướng dẫn của Hải quan nơi làm thủ tục cho hợp đồng gia công.
- Trên cơ sở các khái niệm nêu tại Thông tư này, doanh nghiệp tự xác định nguyên liệu chính, phụ liệu, vật tư và ghi vào cột (7) tương ứng với tên nguyên liệu, vật tư ghi tại cột (2).
- Hình thức cung cấp tại cột (8) ghi: “Bên thuê gia công cung cấp” hoặc “tự cung ứng”.

**BẢNG KHAI NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG SỬ DỤNG
ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG TỜ KHAI XUẤT KHẨU**

Tờ khai xuất khẩu số.....;ngày.....
 Giấy phép xuất khẩu số..... ngày.....;Cơ quan cấp.....
 Hợp đồng gia công số.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Phụ lục hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:.....Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:.....Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Nguyên liệu, vật tư cung ứng	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Tại cột (8) ghi: Mua tại Việt Nam (nếu doanh nghiệp gia công mua nguyên liệu, vật tư tại Việt Nam để phục vụ gia công); NSXXK (nếu doanh nghiệp tự mua nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài để phục vụ gia công). Trường hợp hình thức cung ứng là NSXXK thì phải ghi rõ số tờ khai.
- Ghi số, ngày, cơ quan cấp Giấy phép xuất khẩu, nếu nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam để cung ứng thuộc Danh mục mặt hàng xuất khẩu theo giấy phép. Mã nguyên liệu, vật tư ghi tại cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan thanh khoản bằng máy vi tính.

BẢNG ĐĂNG KÝ ĐỊNH MỨC TỪNG MÃ HÀNG

Hợp đồng gia công số..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Số lượng:.....
 Mã hàng:..... Số lượng:..... Đơn vị tính.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Định mức				Nguồn nguyên liệu	Ghi chú
				Định mức sử dụng nguyên liệu Đ _s	Định mức vật tư tiêu hao Đ _t	Tỷ lệ hao hụt H (%)	Định mức kể cả hao hụt Đ _c		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Giới thiệu các thông số của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức trên:

Ngày....tháng...năm.....
Công chức Hải quan tiếp nhận định mức
 (ký, đóng dấu công chức)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

1. Cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công bằng máy vi tính.
2. Tên nguyên liệu và mã nguyên liệu ghi tại cột (2), (3) phải phù hợp với tên nguyên liệu và mã nguyên liệu khai trên tờ khai hải quan
3. Định mức kê cả hao hụt (cột 8) được tính như sau:
 - a. Đối với nguyên liệu: $D_c = D_s + D_s \times H$
 - b. Đối với vật tư: $D_c = D_t + D_t \times H$
4. Đối với những mã hàng có nhiều size thì khai định mức theo từng size hoặc khai định mức bình quân cho cả mã hàng đó trên cơ sở định mức từng size và số lượng sản phẩm từng size theo công thức sau:

$$DM = \frac{DM_{S1} \times LS_1 + DMS_2 \times LS_2 + \dots + DMS_n \times LS_n}{LS_1 + LS_2 + \dots + LS_n}$$

Trong đó: DM là định mức bình quân cho cả mã hàng.
 DMS_1, DMS_2, DMS_n là định mức của từng size S_1, S_2, \dots, S_n .
 LS_1, LS_2, \dots, LS_n là lượng sản phẩm của từng size S_1, S_2, \dots, S_n .

5. Cột (9) "Nguồn nguyên liệu" ghi như sau:
 - Do nước ngoài cung cấp.
 - Mua ở nước ngoài để cung ứng.
 - Mua nội địa để cung ứng.
6. Các mã hàng có định mức, tỷ lệ hao hụt giống nhau thì có thể khai chung trên một bảng định mức.
7. Giám đốc doanh nghiệp (ký tên, đóng dấu): trường hợp là hộ gia đình thì ký và ghi rõ họ tên, số chứng minh thư nhân dân.



Phụ lục II

**CÁC BIỂU MẪU KHI THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG
ĐƯỢC HẠNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ: 116/2008/TT/BTC NGÀY 09/12/2008
CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ
GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI**

1. Mẫu 01/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.
2. Mẫu 02/HSTK-GC: Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu.
3. Mẫu 03/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác.
4. Mẫu 04/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng.
5. Mẫu 05/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu.
6. Mẫu 06/HSTK-GC: Bảng thanh khoản hợp đồng gia công.
7. Mẫu 07/HSTK-GC: Bảng thanh khoản máy móc, thiết bị tạm nhập-tái xuất.

BỘ TÀI CHÍNH

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Tờ số:.....

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Phụ lục hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Bên thuê gia công: Địa chỉ

Bên nhận gia công: Địa chỉ

Mặt hàng gia công: Số lượng

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Tờ khai nhập khẩu	Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu						Ghi chú
	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	
	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	
	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	
Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng		
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng							

Ngày..... thángnăm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thống kê cả nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tại chỗ; nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công; nguyên liệu, vật tư dư thừa chuyển từ hợp đồng gia công khác sang.

BẢNG TỔNG HỢP SẢN PHẨM GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Tờ số:

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Phụ lục hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Bên thuê gia công: Địa chỉ

Bên nhận gia công: Địa chỉ

Mặt hàng gia công: Số lượng

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Tờ khai xuất khẩu	Mã hàng.....	Mã hàng.....	Mã hàng.....	Mã hàng.....	Mã hàng.....	Mã hàng.....	Ghi chú
	
	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	
	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng							

Ngày..... thángnăm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thống kê cả sản phẩm gia công xuất khẩu tại chỗ; giao sản phẩm gia công chuyển tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công cho hợp đồng khác.

**BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ XUẤT TRẢ RA NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYỂN SANG
HỢP ĐỒNG GIA CÔNG KHÁC TRONG KHI ĐANG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG**

Tờ số:.....

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Phụ lục hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Bên thuê gia công: Địa chỉ

Bên nhận gia công: Địa chỉ

Mặt hàng gia công: Số lượng.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Tờ khai	Nguyên liệu, vật tư						Ghi chú
	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	
	
	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	Mã.....	
ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....	ĐV tính.....		
Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng		
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng							

Ngày..... thángnăm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG
(Gồm nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam và nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để phục vụ gia công)

Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

Tờ khai xuất khẩu	Nguyên liệu, vật tư cung ứng							Hình thức cung ứng
	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	Tên	
	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	Mã..... ĐV tính.....	
Lượng cung ứng	Lượng cung ứng	Lượng cung ứng	Lượng cung ứng	Lượng cung ứng	Lượng cung ứng	Lượng cung ứng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng cộng								

Ngày..... thángnăm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại cột (9) ghi: tên nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam (nếu doanh nghiệp gia công mua nguyên liệu, vật tư tại Việt Nam để cung ứng); tên nguyên liệu vật tư NSXXK, tờ khai NSXXK (nếu doanh nghiệp tự mua nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài để cung ứng).

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT THÀNH SẢN PHẨM XUẤT KHẨU
(Qui đổi từ lượng sản phẩm đã thực xuất khẩu)

Hợp đồng gia công số.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:.....Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:.....Lượng hàng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên NL,VT	Mã NL,VT	ĐV tính	Lượng nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu theo từng mã hàng								Tổng lượng NL,VT đã sử dụng	
				Mã hàng:..... Số lượng:.....M(1).....		Mã hàng:..... Số lượng:.....		Mã hàng:..... Số lượng:.....		Mã hàng:..... Số lượng:.....			
				Định mức (kể cả hao hụt) Đc(1)	Lượng sử dụng L(1)	Định mức (kể cả hao hụt)	Lượng sử dụng	Định mức (kể cả hao hụt)	Lượng sử dụng	Định mức (kể cả hao hụt)	Lượng sử dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	

Ngày..... thángnăm.....
Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng

1- Công thức tính tổng lượng sử dụng của từng loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất từng mã hàng:

$$L(i) = \sum M_i \cdot \Delta c_i$$

Trong đó:

L(i) là lượng sử dụng của loại nguyên liệu, vật tư nào đó để sản xuất ra mã hàng (i) có định mức $\Delta c(i)$.

M(i) là tổng lượng sản phẩm của mã hàng (i) có định mức $\Delta c(i)$ đã được thực xuất khẩu (Số liệu lấy ở Bảng 02/HQ-GC).

$\Delta c(i)$ là định mức kể cả hao hụt của mã hàng (i) tính cho 1 đơn vị sản phẩm.

2- Công thức tính lượng sử dụng của từng loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất toàn bộ sản phẩm xuất khẩu:

$$L = L_1 + L_2 + L_3 + L_4 + \dots + L_n$$

Trong đó:

L là tổng lượng sử dụng của loại nguyên liệu, vật tư nào đó để sản xuất ra toàn bộ sản phẩm đã xuất khẩu (cột 13).

L(1) là lượng sử dụng của loại NL,VT đó để sản xuất ra mã hàng thứ nhất (số liệu ghi ở cột 6).

L(2) là lượng sử dụng của loại NL,VT đó để sản xuất ra mã hàng thứ hai (số liệu ghi ở cột 8).

L(3) là lượng sử dụng của loại NL,VT đó để sản xuất ra mã hàng thứ ba (số liệu ghi ở cột 10).

L(4) là lượng sử dụng của loại NL,VT đó để sản xuất ra mã hàng thứ bốn (số liệu ghi ở cột 12).

.....
3- Cột 3 - Mã nguyên liệu, vật tư (NL,VT): doanh nghiệp chỉ khai khi thanh khoản tại những đơn vị Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để thanh khoản hàng gia công.

BẢNG THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Lượng hàng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	(1)	(2)	Mã nguyên liệu, VT	Đơn vị tính	(3)	(4)	Số lượng NK	Tổng lượng	Tổng lượng XK	(6)	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	(7)	Biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa	(8)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Giám đốc doanh nghiệp (Ký tên, đóng dấu)
 Công chức Hải quan đối chiếu (Ghi ngày tháng hoàn thành việc đối chiếu; Ký, đóng dấu công chức)
 Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản (Lãnh đạo Chi cục ký tên, đóng dấu)?
 Ngày.....tháng.....năm.....

Y kiến của Hải quan:

Đề nghị của DN:

Hướng dẫn sử dụng

1- Công thức tính lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa:

$$\text{Lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa} = \frac{\text{Tổng lượng nhập khẩu}}{\text{(cột 7)}} + \frac{\text{Tổng lượng cung ứng}}{\text{(cột 4)}} - \frac{\text{Tổng lượng xuất khẩu}}{\text{(cột 5)}}$$

- Tổng lượng nhập khẩu lấy tại bảng 01/HSTK-GC.

- Tổng lượng xuất khẩu: gồm tổng lượng nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu và tổng lượng nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài, chuyển sang hợp đồng gia công khác khi đang thực hiện hợp đồng gia công (Lấy số liệu ở cột 13, Bảng 06/HSTK-GC và cột 7 Bảng 03/HSTK-GC).

- Tổng lượng cung ứng: Lấy số liệu ở cột 8, Bảng 04/HSTK-GC.

2- Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản:

Sau khi hoàn thành việc đối chiếu thanh khoản, nếu không phát hiện có gì sai sót và doanh nghiệp thực hiện xong việc xử lý nguyên liệu dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn (nếu có) theo yêu cầu của Hải quan, thì đơn vị Hải quan theo dõi hợp đồng gia công xác nhận hợp đồng/phụ kiện hợp đồng đã hoàn thành thủ tục thanh khoản lên cả 2 bản thanh khoản, trả cho chủ hàng 01 bản.

BẢNG THANH KHOẢN MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

Tờ số:

Hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Phụ lục hợp đồng gia công số: ngày Thời hạn

Bên thuê gia công: Địa chỉ

Bên nhận gia công: Địa chỉ

Mặt hàng gia công: Số lượng

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

Tên máy móc, thiết bị tạm nhập	ĐV tính	Tạm nhập		Đã tái xuất hoặc chuyển sang hợp đồng gia công khác trong khi thực hiện hợp đồng GC			Máy móc, thiết bị còn lại chưa tái xuất	Biện pháp xử lý đối với máy móc, thiết bị chưa tái xuất
		Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số.... ngày.....	Tờ khai số.... ngày.....	Tờ khai số..... ngày.....	Tờ khai số.... ngày.....		
		Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng	Lượng hàng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ngày..... thángnăm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Công chức Hải quan đối chiếu:
 (Ghi ngày tháng hoàn thành việc đối chiếu;
 Ký, đóng dấu công chức)

Ngàythángnăm.....
Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản
 (Lãnh đạo Chi cục ký tên, đóng dấu)